

## **TỜ TRÌNH**

### **Dự thảo Nghị quyết quy định nội dung và mức chi hỗ trợ hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Quảng Trị**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh Dự thảo Nghị quyết quy định nội dung và mức chi hỗ trợ hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Quảng Trị (thay thế Nghị quyết số 09/2014/NQ-HĐND ngày 25/7/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị về chính sách khuyến công trên địa bàn tỉnh Quảng Trị) như sau:

#### **I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT**

Qua 6 năm triển khai thực hiện Nghị quyết số 09/2014/NQ-HĐND ngày 25/7/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách khuyến công trên địa bàn tỉnh, hoạt động khuyến công đã đạt được những thành tích đáng ghi nhận, khẳng định được vai trò, vị trí và tầm quan trọng trong khuyến khích phát triển công nghiệp nông thôn (CNNT), góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động ở nông thôn theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa, thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Đến nay, UBND tỉnh đã ban hành và từng bước hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về khuyến công trên địa bàn, góp phần tạo cơ sở pháp lý thuận lợi cho quản lý, tổ chức thực hiện hoạt động khuyến công; Phê duyệt hỗ trợ và chỉ đạo triển khai thực hiện cho hàng trăm đề án khuyến công cấp tỉnh, trong đó: Xây dựng 11 mô hình trình diễn kỹ thuật sản xuất sản phẩm mới, công nghệ mới; 100 đề án ứng dụng máy móc và tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất; Xây dựng nhãn mác, đăng ký bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa cho 10 đơn vị; Tổ chức 13 đoàn doanh nghiệp CNNT của tỉnh tham gia các hội chợ cấp khu vực; Tổ chức đánh giá sản xuất sạch hơn (SXSH) tại 01 doanh nghiệp và áp dụng một số giải pháp về SXSH tại 01 doanh nghiệp; Hình thành 03 điểm trưng bày giới thiệu sản phẩm làng nghề truyền thống, sản phẩm đặc trưng của tỉnh; Tổ chức 03 đợt bình chọn tôn vinh sản phẩm CNNT tiêu biểu cấp tỉnh; Hỗ trợ quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp và di dời cơ sở gây ô nhiễm môi trường; Đào tạo nghề cho 100 lao động may công nghiệp; Xây dựng 01 bộ tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ công tác khuyến; Tổ chức 03 đoàn khảo sát học tập kinh nghiệm trong nước;



Xây dựng phát hành 14 số Bản tin/Đặc san Công Thương Quảng Trị, 72 Chuyên mục “Trang Công Thương Quảng Trị”, 05 phóng sự chuyên đề về sản phẩm CNNT, làng nghề, công nghiệp hỗ trợ... với tổng kinh phí khuyến công cấp tỉnh là 9.527,45 triệu đồng.

Bên cạnh việc triển khai thực hiện có hiệu quả nguồn kinh phí khuyến công cấp tỉnh, UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Công Thương tổ chức triển khai thực hiện tốt các đề án khuyến công quốc gia (KCQG) trên địa bàn tỉnh, gồm: 01 đề án xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật sản xuất sản phẩm mới, công nghệ mới; 10 đề án ứng dụng máy móc và tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm hàng hóa cho 17 doanh nghiệp; 03 đề án hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng cho 03 cụm công nghiệp, 01 đề án hỗ trợ các cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ, triển lãm trong nước, với tổng kinh phí KCQG hỗ trợ giai đoạn 2015 - 2020 là 13.371 triệu đồng. Ngoài ra, UBND các huyện, thành phố, thị xã quan tâm bố trí kinh phí để thực hiện một số hoạt động khuyến công cấp huyện với kinh phí trong giai đoạn là 7.589,674 triệu đồng.

Tuy nhiên, quá trình triển khai thực hiện công tác khuyến công thời gian qua vẫn còn gặp nhiều hạn chế, khó khăn, vướng mắc nhất định, đặc biệt là một số nội dung, quy định chưa phù hợp với sự phát triển của doanh nghiệp, cũng như tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong tình hình mới. Nhiều nội dung Trung ương đã có sự điều chỉnh theo hướng thuận lợi cho doanh nghiệp nhưng địa phương chưa thay đổi; Thời gian từ khi đăng ký đề án khuyến công đến thực hiện và giải ngân còn dài; Định mức thuê giảng viên, chuyên gia thấp; Định mức chi hoạt động bình chọn sản phẩm CNNT tiêu biểu của địa phương chưa phù hợp; Nội dung đào tạo nghề chưa gắn với yêu cầu, lợi ích kinh tế cho doanh nghiệp và người lao động; Nguồn kinh phí khuyến công còn thấp nên chưa đáp ứng được nhu cầu của các doanh nghiệp; Đội ngũ cán bộ khuyến công còn thiếu, đặc biệt là sau khi hoàn thành việc sáp nhập, cán bộ khuyến công cấp huyện, thành phố, thị xã chưa được quy định chức danh cụ thể để áp dụng thống nhất tại các địa phương....

Từ những khó khăn, tồn tại, hạn chế trên, việc quy định lại một số nội dung và mức chi hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Quảng Trị (sửa đổi, bổ sung, thay thế Nghị quyết số 09/2014/NQ-HĐND ngày 25/7/2014 của HĐND tỉnh Quảng Trị) là hết sức cần thiết nhằm thống nhất về nội dung, chương trình khuyến công từ Trung ương đến địa phương; Phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong giai đoạn hiện nay; Tạo điều kiện thuận lợi để hỗ trợ các doanh nghiệp tham gia đầu tư phát triển sản xuất.

## **II. MỤC ĐÍCH VÀ QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT**

### **1. Mục đích**

- Giải quyết những hạn chế, khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện Nghị quyết số 09/2014/NQ-HĐND về chính sách khuyến công.



- Tiếp tục tạo điều kiện thuận lợi, khuyến khích, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư phát triển sản xuất công nghiệp nông thôn, xây dựng nông thôn mới trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

## **2. Quan điểm**

Nghị quyết quy định nội dung và mức chi hỗ trợ hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh phải đảm bảo yêu cầu về tính hợp hiến, hợp pháp, tuân thủ đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Phù hợp với quy định của Trung ương và tình hình thực tiễn của tỉnh; Đảm bảo công khai, minh bạch, dân chủ trong việc tiếp nhận, phản hồi ý kiến, kiến nghị của tổ chức, cá nhân trong quá trình xây dựng và ban hành Nghị quyết.

## **III. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG CỦA NGHỊ QUYẾT**

### **1. Đối tượng điều chỉnh**

Tổ chức, cá nhân trực tiếp đầu tư sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và các tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế hoạt động dịch vụ khuyến công trên địa bàn tỉnh.

### **2. Phạm vi điều chỉnh**

Sửa đổi, bổ sung, thay thế một số quy định cơ chế, chính sách khuyến khích, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân tham gia phát triển sản xuất công nghiệp nông thôn trên địa bàn tỉnh Quảng Trị tại Điều 1 Nghị quyết số 09/2014/NQ-HĐND ngày 25/7/2014 của HĐND tỉnh về chính sách khuyến công.

## **IV. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ NGHỊ QUYẾT**

1. Xây dựng dự thảo Tờ trình và Dự thảo Nghị quyết: Tháng 01/2020.

2. Lấy ý kiến góp ý dự thảo Tờ trình và Dự thảo Nghị quyết; Đăng trên Cổng thông tin điện tử tỉnh để các cơ quan, tổ chức, cá nhân góp ý: 24/4/2020 đến ngày 24/5/2020.

3. Tổng hợp, giải trình, tiếp thu góp ý, chỉnh lý và hoàn chỉnh dự thảo gửi Sở Tư pháp thẩm định: Từ ngày 02/6/2020 đến ngày 16/6/2020.

4. Giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định và chỉnh lý, hoàn thiện dự thảo Nghị quyết: Từ ngày 16/6/2020 đến ngày 18/6/2020.

5. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh trước ngày 22/6/2020.

## **V. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ NGHỊ QUYẾT**

### **1. Bố cục**

Dự thảo Nghị quyết gồm có 08 Điều.



## **2. Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế Nghị quyết**

Các nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung thay thế Nghị quyết số 09/2014/NQ-HĐND ngày 25/7/2014 của HĐND tỉnh về chính sách khuyến công trên địa bàn tỉnh Quảng Trị được đề xuất cụ thể như sau:

2.1. Bổ sung nội dung về điều kiện được hưởng chính sách khuyến công (khoản 4 mục II Điều 1):

- Tổ chức, cá nhân đã đầu tư vốn hoặc cam kết đầu tư đủ kinh phí thực hiện đề án khuyến công đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

*Lý do:* Nội dung này được quy định tại Khoản 3 Điều 5 Chương II Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công (sau đây gọi tắt Thông tư 28). Việc bổ sung này giúp rõ ràng và thuận lợi hơn cho các doanh nghiệp bỏ vốn đầu tư trước khi chờ phê duyệt hỗ trợ.

2.2. Bổ sung nội dung về Nguyên tắc ưu tiên (Khoản 5 mục II Điều 1):

- Sản xuất các sản phẩm trong danh mục sản phẩm công nghiệp chủ lực, công nghiệp trọng điểm của tỉnh được phê duyệt, các sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh được bình chọn, các sản phẩm đã có hợp đồng xuất khẩu hoặc sản xuất sản phẩm phục vụ cho xuất khẩu, sản phẩm thay thế bao bì đóng gói bằng nhựa, nilong.

*Lý do:* Nhằm quy định rõ hơn nhóm ngành nghề sản xuất các sản phẩm thay thế đồ nhựa, nilong được hỗ trợ khuyến công.

2.3. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung và mức chi kinh phí khuyến công (Khoản 6 mục II Điều 1) như sau:

- Thuê tư vấn quản lý sản xuất, tài chính - kế toán, nhân lực, marketing; tư vấn công nghệ - thiết bị mới; tư vấn, hướng dẫn về chính sách đất đai, chính sách ưu đãi đầu tư, khoa học công nghệ, tài chính - tín dụng, các chính sách ưu đãi khác của Nhà nước và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng, môi trường tại doanh nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 80% chi phí nhưng không quá 35 triệu đồng/cơ sở.

*Lý do:* Mở rộng thêm nội dung hỗ trợ về quản lý chất lượng, môi trường tại doanh nghiệp, đồng thời giảm phân đối ứng của doanh nghiệp (giảm từ 50% xuống 20% đối ứng nhưng vẫn giữ nguyên định mức hỗ trợ) để tạo điều kiện thuận lợi và thu hút thêm doanh nghiệp tham gia nội dung hoạt động này.

- Tổ chức các lớp đào tạo khởi sự, quản trị doanh nghiệp. Mức chi áp dụng theo Thông tư số 05/2019/TT-BKHĐT ngày 29/3/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư Hướng dẫn hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực cho doanh nghiệp nhỏ và vừa và một phần đóng góp của doanh nghiệp, cơ sở CNNT.

*Lý do:* Phù hợp quy định mới về đào tạo khởi sự doanh nghiệp và có cơ sở thu một phần đóng góp của doanh nghiệp để có thể thuê được các giảng viên có chất lượng để giảng dạy đáp ứng yêu cầu.



- Xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật, ứng dụng công nghệ, thiết bị tiên tiến, hiện đại vào sản xuất hay sản xuất sản phẩm mới nhằm nhân rộng mô hình. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí nhưng không quá 350 triệu đồng/mô hình.

- Nhận chuyển giao công nghệ, kỹ thuật sản xuất tiên tiến; đổi mới, ứng dụng máy móc, thiết bị tiên tiến, hiện đại vào sản xuất nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, hiệu quả sản xuất, tiết kiệm nguyên vật liệu, giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 250 triệu đồng/cơ sở.

*Lý do:* Định mức các nội dung này tại Thông tư 28 đã được tăng lên 1.000 triệu đồng/mô hình (mức cũ 500 triệu đồng) và 300 triệu đồng/cơ sở (mức cũ 200 triệu đồng) và mức đề xuất tăng địa phương tuy không nhiều (tăng 50 triệu đồng) nhưng tạo thêm thu hút đối với doanh nghiệp.

- Tư vấn, đánh giá sản xuất sạch hơn và áp dụng kỹ thuật sản xuất sạch hơn cho các cơ sở. Mức hỗ trợ tối đa 80% chi phí nhưng không quá 40 triệu đồng/cơ sở.

*Lý do:* Trong điều kiện khả năng tài chính của các doanh nghiệp địa phương, việc điều chỉnh này nhằm tạo thuận lợi hơn cho doanh nghiệp trong việc đối ứng vốn và thu hút được nhiều doanh nghiệp tham gia nội dung này.

- Tư vấn thiết kế mẫu mã, bao bì, nhãn hiệu; in ấn, đóng gói sản phẩm ban đầu; xây dựng, đăng ký bảo hộ, quản lý, phát triển, tuyên truyền quảng bá nhãn hiệu, thương hiệu hàng hoá, kiểu dáng công nghiệp sản phẩm. Mức hỗ trợ tối đa không quá 35 triệu đồng/thương hiệu, nhãn hiệu hoặc kiểu dáng công nghiệp.

*Lý do:* Quy định rõ hơn nội dung hỗ trợ trong hoạt động này phù hợp với yêu cầu thực tiễn và điều kiện doanh nghiệp địa phương và bỏ yêu cầu đối ứng 50% vốn của doanh nghiệp theo Thông tư 28.

- Tổ chức, tham gia hội chợ triển lãm cho các cơ sở công nghiệp nông thôn tại trong nước và nước ngoài. Hỗ trợ tối đa 100% các khoản chi phí thuê mặt bằng, thiết kế, dàn dựng gian hàng, vận chuyển, trình diễn sản phẩm, tuyên truyền, tổ chức, trang trí, khánh tiết, Ban tổ chức.

*Lý do:* Quy định rõ hơn nội dung được chi từ nguồn khuyến công (tuyên truyền, tổ chức, trang trí, khánh tiết, Ban tổ chức) trong hoạt động này phù hợp với yêu cầu thực tiễn.

- Các cơ sở công nghiệp nông thôn, tổ chức dịch vụ khuyến công đầu tư các phòng trưng bày, giới thiệu quảng bá các sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu, làng nghề. Mức hỗ trợ tất cả các chi phí liên quan hình thành điểm trưng bày tối đa 40 triệu đồng/phòng trưng bày.

*Lý do:* Phù hợp với định mức nội dung này tại Thông tư 28, quy định hỗ trợ 50 triệu đồng/phòng trưng bày đối với cơ sở có sản phẩm CNNT tiêu biểu



cấp khu vực, 70 triệu đồng nếu cấp quốc gia và bỏ phần đối ứng của doanh nghiệp.

- Tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu. Mức chi tối đa đối với cấp tỉnh là 150 triệu đồng/lần, cấp huyện 50 triệu đồng/lần. Giải thưởng cho các sản phẩm được chứng nhận cấp tỉnh tối đa 5 triệu đồng/sản phẩm, cấp huyện 3 triệu đồng/sản phẩm.

*Lý do:* Định mức tại Thông tư 28 được điều chỉnh tăng lên 200 triệu đồng/lần đối với khu vực (mức cũ là 100 triệu đồng) và phù hợp với yêu cầu thực tiễn qua các kỳ tổ chức bình chọn.

- Hỗ trợ xây dựng, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cơ sở sản xuất CNNT. Mức hỗ trợ tối đa 40% nhưng không quá 150 triệu đồng/cơ sở.

*Lý do:* Đề nghị bổ sung nội dung này nhằm mở rộng thêm nội dung hoạt động và phù hợp với yêu cầu phát triển gắn với bảo vệ môi trường. Định mức nội dung này tại Thông tư 28 quy định hỗ trợ tối đa 30% chi phí nhưng không quá 300 triệu đồng/cơ sở.

- Hỗ trợ tư vấn, lãi suất vốn vay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn gây ô nhiễm môi trường trong khu dân cư thực hiện di dời vào các khu, cụm công nghiệp, điểm công nghiệp - làng nghề. Việc hỗ trợ áp dụng sau khi cơ sở công nghiệp nông thôn hoàn thành việc đầu tư di dời và đi vào hoạt động sản xuất. Mức hỗ trợ tối đa 50% lãi suất cho các khoản vay để đầu tư nhà, xưởng, máy móc thiết bị trong 02 năm đầu nhưng không quá 200 triệu đồng/cơ sở. Trường hợp cơ sở không sử dụng vốn vay thì mức hỗ trợ tối đa 30% kinh phí để đầu tư nhà, xưởng, máy móc thiết bị nhưng không quá 150 triệu đồng/cơ sở.

*Lý do:* Đề nghị nâng mức từ 7% lên 30% chi phí nhưng vẫn giữ mức tối đa 150 triệu đồng/cơ sở nhằm tạo thuận lợi cho doanh nghiệp, cơ sở thực hiện đề án.

- Xây dựng các chương trình, đề án, quản lý chi đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu các đề án khuyến công. Mức chi áp dụng theo Khoản 22 Điều 8 Chương II Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 03 năm 2018 của Bộ Tài chính Hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công;

*Lý do:* Định mức cũ được quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2014/TTLT-BTC-BCT nay đã hết hiệu lực và được thay thế bằng Thông tư 28/2018/TT-BTC.

- Tổ chức các đoàn khảo sát, học tập kinh nghiệm trong nước về hoạt động khuyến công cho cán bộ quản lý và doanh nghiệp, cơ sở công nghiệp nông thôn trên địa bàn tỉnh; tổ chức các hội thảo chuyên đề, hội nghị đánh giá, tổng kết hoạt động khuyến công;



*Lý do:* Quy định rõ ràng hơn đối tượng, thành phần đoàn khảo sát để được sử dụng từ nguồn kinh phí khuyến công.

- Đầu tư cơ sở vật chất, phương tiện làm việc cho Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp tỉnh và cán bộ khuyến công cấp huyện;

Nội dung và kinh phí thực hiện cụ thể do cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định hiện hành.

*Lý do:* Phù hợp với sự điều chỉnh, thay đổi tên các đơn vị thực hiện khuyến công cấp tỉnh và huyện.

2.4. Sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh khoản 7 mục II Điều 1 về kinh phí khuyến công

Kinh phí khuyến công địa phương sử dụng nguồn ngân sách trên địa bàn tỉnh thực hiện như sau:

a. Kinh phí khuyến công cấp tỉnh (ngân sách tỉnh):

- Giai đoạn 2021 - 2025: Dự kiến tổng kinh phí là 16.480 triệu đồng, bình quân 3.296 triệu đồng/năm.

- Giai đoạn 2026 - 2030: Dự kiến mức tăng bình quân 10%/năm;

b. Kinh phí khuyến công cấp huyện (ngân sách các huyện, thành phố, thị xã):

- Giai đoạn 2021 - 2025: Tổng kinh phí dự kiến giai đoạn là 13.500 triệu đồng. Bình quân mỗi năm các huyện, thành phố, thị xã bố trí từ 200 - 400 triệu đồng/huyện thể thực hiện các đề án khuyến công cấp huyện (Sở Công Thương đã làm việc với Sở Tài chính và lấy ý kiến các địa phương thống nhất nguồn ngân sách cấp huyện cân đối, bố trí).

- Giai đoạn 2026 - 2030: Tùy theo điều kiện ngân sách của từng địa phương, dự kiến mức tăng bình quân 10-12%/năm.

Hàng năm, căn cứ vào khả năng cân đối ngân sách mỗi cấp để bố trí kinh phí khuyến công đảm bảo năm sau cao hơn năm trước. Ngoài ra, kết hợp huy động thêm nguồn kinh phí từ các nhà tài trợ, đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài để thực hiện chính sách.

*Lý do:* Để có cơ sở bố trí vốn hoạt động khuyến công trong giai đoạn 2021 - 2025.

2.5. Sửa đổi khoản 8 mục II Điều 1 về kinh phí khuyến công

a) Cấp tỉnh: Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp tỉnh là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Công Thương tổ chức triển khai thực hiện các hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh.

b) Cấp huyện: Trung tâm Phát triển Cụm công nghiệp và Khuyến công/Trung tâm Phát triển Cụm công nghiệp - Khuyến công và Dịch vụ công ích/Trung tâm Phát triển Cụm công nghiệp - Khuyến công và Dịch vụ du lịch



biên các huyện, thành phố, thị xã là đơn vị sự nghiệp công lập cấp huyện thực hiện nhiệm vụ khuyến công trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố.

*Lý do:* Phù hợp với sự điều chỉnh, thay đổi tên các đơn vị sự nghiệp thực hiện nhiệm vụ khuyến công cấp tỉnh và huyện thời gian qua.

## **VI. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT**

- Nguồn kinh phí khuyến công cấp tỉnh được bố trí từ nguồn ngân sách của tỉnh.

- Nguồn kinh phí khuyến công cấp huyện được bố trí từ nguồn ngân sách của huyện.

- Ngoài ra, kết hợp huy động nguồn kinh phí của các nhà tài trợ, đóng góp các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để thực hiện.

Sau khi được HĐND tỉnh thông qua và ban hành, UBND tỉnh sẽ tiến hành sửa đổi quy chế quản lý kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh và chỉ đạo các đơn vị liên quan triển khai thực hiện với yêu cầu hiệu quả cao nhất.

Trên đây là Tờ trình dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung, thay thế Nghị quyết số 09/2014/NQ-HĐND ngày 25/7/2014 của HĐND tỉnh Quảng Trị về chính sách khuyến công trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh Quảng Trị xem xét quyết định./. *Orb*

*(Dự thảo Nghị quyết Quy định nội dung và định mức chi hỗ trợ hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Quảng Trị và các phụ lục đính kèm)*

### **Nơi nhận:**

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ban KTNS - HĐND tỉnh;
- Các Sở, Ngành cấp tỉnh;
- CVP, các PVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**CHỦ TỊCH**



**Võ Văn Hưng**



Phụ lục 1

BIỂU TỔNG HỢP KINH PHÍ KHUYẾN CÔNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ GIAI ĐOẠN 2015-2020

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung chi	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tổng giai đoạn 2015-2020
<b>1</b>	<b>Chi hoạt động bộ máy</b>	<b>1.571,892</b>	<b>1.701,621</b>	<b>1.723,754</b>	<b>1.885,546</b>	<b>1.962,17</b>	<b>2.026,701</b>	<b>10.871,684</b>
1.1	TT KC & TVPTCN tỉnh	821,364	854,489	867	955,873	896,229	922	5.316,955
1.2	KC huyện	750,528	847,132	856,754	929,673	1.065,941	1.104,701	5.554,729
<b>2</b>	<b>Chi các hoạt động KC</b>	<b>2.571,650</b>	<b>5.096,334</b>	<b>4.888,100</b>	<b>3.346,200</b>	<b>5.234,640</b>	<b>9.051,200</b>	<b>30.188,124</b>
2.1	Chi các hoạt động KCQG	319	2.766	2.500	950	1.700	4.836	13.071
2.2	Chi các hoạt động KC tỉnh	1.474,45	1.387	1.371	1.488	1.882	1.925	9.527,45
2.3	Chi các hoạt động KC huyện	778,200	943,334	1.017,100	908,2	1.652,640	2.290,2	7.589,674



Phụ lục 2

**BIỂU TÓNG HỢP CHI TIẾT KINH PHÍ KHUYẾN CÔNG QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2015-2020**

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung hoạt động	Năm 2015		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020 <sup>(2)</sup>		Giai đoạn 2015-2019	
		Đề án	KP KC	Đề án	KP KC	Đề án	KP KC	Đề án	KP KC	Đề án	KP KC	Đề án	KP KC	Đề án	KP KC
1	Xây dựng mô hình trình diễn, chuyển giao công nghệ, ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến vào sản xuất	1	319	0	0	3	600	3	950	3	2.000	1	900	10	4.769
1.1	Xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật sản xuất SP mới, công nghệ mới.	1	319	0	0		0		0		0		0	1	319
1.2	Chuyển giao công nghệ, ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến vào sản xuất		0	0	0	3	600	3 <sup>(3)</sup>	950	3 <sup>(4)</sup>	2.000	1 <sup>(5)</sup>	900	9	4.550
2	Tổ chức, tham gia hội chợ trong, ngoài nước		0	0	0		0		0		0	1	936	1	936
3	Phát triển cụm công nghiệp		0	2	2.766	1	1.900		0		0	1	3.000	3	7.666
3.1	Lập quy hoạch CCN		0	1	300		0		0		0		0	1	300
3.3	Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng CCN <sup>(1)</sup>		0	1	2.466	1	1.900		0		0	1	3.000	2	7.366
	<b>Cộng:</b>		<b>319</b>		<b>2.766</b>		<b>2.500</b>		<b>950</b>		<b>2.000</b>		<b>4.836</b>		<b>13.371</b>

Chú thích: (1): Nội dung này NQ 09 không đưa vào sử dụng kinh phí khuyến công tỉnh; (2): Bộ Công Thương giao kế hoạch kinh phí khuyến công quốc gia đợt 1 năm 2020; (3): 03 đề án với 05 DN thụ hưởng; (4): 03 đề án với 06 DN thụ hưởng; (5): 01 đề án với 03 DN thụ hưởng;



Phụ lục 3

**BIỂU TÔNG HỢP CHI TIẾT KINH PHÍ KHUYẾN CÔNG TỈNH GIAI ĐOẠN 2015-2020**

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung hoạt động	Năm 2015		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020 <sup>(1)</sup>		Giai đoạn 2015-2020		
		Đề án	KP KC	Đề án	KP KC	Đề án	KP KC	Đề án	KP KC	Đề án	KP KC	Đề án	KP KC	Đề án	KP KC	Đề án
1	Khởi sự doanh nghiệp, nâng cao năng lực quản lý doanh nghiệp		0		0		0		0		0					0
2	Xây dựng mô hình trình diễn, chuyển giao công nghệ, ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến vào sản xuất	14	725	13	650	21	829	21	965	21	1.121	22	1.300	111	5.530	
2.1	Xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật sản xuất sản phẩm mới, công nghệ mới.	2	170		0	1	35	4	245	2	155	2	200	11	805	
2.2	Chuyển giao công nghệ, ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến vào sản xuất	12	555	13	650	20	794	17	720	19	966	20	1.100	100	4.705	
2.3	Nhân rộng mô hình		0		0		0		0		0		0		0	
3	Đào tạo lao động	1	150		0		0		0		0		0	1	150	
4	Áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp	1	100		0		0	1	17	1	35		0	3	152	
4.1	- Tư vấn đánh giá SXSH		0		0		0		0	1	35		0	1	35	
4.2	- Áp dụng sản xuất sạch hơn	1	100		0		0		0		0		0	1	100	
4.3	- Tập huấn, hội thảo về SXSH		0		0		0	1	17		0		0	1	17	
5	Xây dựng nhãn hiệu, bảo hộ nhãn hiệu, kiểu dáng CN...		0	4	140	3	105	2	70	1	35		0	10	350	
6	Thị trường tiêu thụ và phát triển sản phẩm CNNT tiêu biểu	1	46	4	212,5	2	115	4	232	6	339	6	321	23	1.259,5	
6.1	Tổ chức, tham gia hội chợ trong, ngoài nước	1	46	1	40	1	45	1	52	5 <sup>(2)</sup>	279	4	141	13	597	
6.2	Hỗ trợ cơ sở CNNT tham gia hội chợ trong nước		0	1	25,5	1	70	1	40		0	2	100	5	235,5	



6.3	Xây dựng điểm trung bày giới thiệu sản phẩm		0	1	30	0	0	0	I <sup>(3)</sup>	60	I <sup>(3)</sup>	60	0	3	150
6.4	Bình chọn sản phẩm CNNT tiêu biểu		0	I <sup>(4)</sup>	117	0	0	0	1	80	1	0	1	3	277
7	Phát triển cụm công nghiệp	1	60	2	152	0	0	0		0		0		3	212
7.1	Lập quy hoạch CCN		0	1	92	0	0	0		0		0		1	92
7.2	Di dời cơ sở CNNT gây ô nhiễm	1	60	1	60	0	0	0		0		0		2	120
7.3	Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng CCN <sup>(5)</sup>		0		0	0	0	0		0		0			0
8	Quản lý đề án, nâng cao năng lực hoạt động khuyến công; Cung cấp thông tin về các chính sách phát triển công nghiệp, thị trường, kinh nghiệm sản xuất...		268,3		184,8	200,8	134	259,4		218,22		1.259,12			
8.1	Quản lý, chỉ đạo, giám sát...		-		-	-	-	19 <sup>(6)</sup>		21 <sup>(6)</sup>		40			
8.2	Xây dựng tài liệu, tập huấn khuyến công		0	1	22,8	0	0	0		0		22,8			
8.3	Tổ chức đoàn khảo sát học tập kinh nghiệm khuyến công	1	53,2		0	1	64	0	1	68		185,2			
8.4	Tổ chức hội nghị khuyến công		0		0	0	0	0		0		0			
8.5	Thông tin, tuyên truyền		215,1		162	136,8	134	172,4		197,22		1.577,54			
	- Bàn tin giấy	4	88,2	2	62	51	2	52,6	2	60,4	2	362,2			
	- Website	1	66,9	1	25	19,8	1	35,8	1	16,82	1	184,3	6		
	- Truyền hình, phóng sự và tuyên truyền khác.	12	60	13	75	66	12	84	13	120	15	471			
9	Một số nội dung, hoạt động khác		125,15		47,7	121,2	70	92,6		37,37		560,0			
	<b>Cộng:</b>		1.474,45	1.387	1.371	1.488	1.882	1.925		9.527,45					



Phụ lục 4

**BIỂU TỔNG HỢP KINH PHÍ KHUYẾN CÔNG CẤP HUYỆN GIAI ĐOẠN 2015-2020**

(Do các Phòng Kinh tế/ Kinh tế & Hạ tầng; TT PTCCN và Khuyển công cấp huyện thực hiện)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Dự kiến năm 2020	Tổng giai đoạn 2015-2020
1	Thành phố Đông Hà	100,000	100,000	135,000	135,000	150,000	200,000	820,000
2	Huyện Cam Lộ	125,000	84,000	114,000	78,600	147,440	150,000	699,040
3	Huyện Đakrông	75,200	165,200	125,200	163,200	25,200	25,200	579,200
4	Huyện Hướng Hóa	0	0	0	0	0	80,000	80,000
5	Huyện Vĩnh Linh	90,000	71,100	0	0	345,000	355,000	861,100
6	Huyện Gio Linh	140,000	140,000	100,000	140,000	140,000	240,000	900,000
7	Huyện Triệu Phong	75,000	11,500	73,900	108,600	300,000	300,000	969,000
8	Thị xã Quảng Trị	30,000	50,000	0	87,000	45,000	70,000	282,000
9	Huyện Hải Lăng	143,000	321,534	469,000	195,800	500,000	870,000	2.499,334
	<b>Tổng cộng:</b>	<b>778,200</b>	<b>943,334</b>	<b>1.017,100</b>	<b>908,200</b>	<b>1.652,640</b>	<b>2.290,200</b>	<b>7.589,674</b>



Phụ lục 5

**BIỂU TỔNG HỢP KẾ HOẠCH KINH PHÍ KHUYẾN CÔNG QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2025**

Đơn vị tính: Triệu đồng



TT	Nội dung hoạt động	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Giai đoạn 2021-2025	
		Đề án	KP KC	Đề án	KP KC	Đề án	KP KC	Đề án	KP KC	Đề án	KP KC	Đề án	KP KC
1	Xây dựng mô hình trình diễn, chuyển giao công nghệ, ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến vào sản xuất.	4	2.400	3	1.800	3	1.500	3	1.600	4	2.300	17	9.600
1.1	Xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật sản xuất sản phẩm mới, công nghệ mới.	1	800	0	0	0	0	0	0	1	800	2	1.600
1.2	Chuyển giao công nghệ, ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến vào sản xuất	3	1.600	3	1.800	3	1.500	3	1.600	3	1.500	15	8.000
2	Áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp	0	0	0	0	1	400	0	0	0	0	1	400
3	Tổ chức, tham gia hội chợ trong, ngoài nước	0	0	0	0	1	1.300	0	0	0	0	1	1.300
4	Phát triển cụm công nghiệp	1	300	1	1.000	1	300	1	3.000	0	0	3	4.600
4.1	Lập quy hoạch CCN	1	300	0	0	1	300	0	0	0	0	2	600
4.2	Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng CCN <sup>(1)</sup>	0	0	0	0	0	0	1	3.000	0	0	1	3.000
4.3	Hỗ trợ nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các CCN	0	0	1	1.000	0	0	0	0	0	0	1	1.000
	<b>Cộng:</b>		<b>2.700</b>		<b>2.800</b>		<b>3.500</b>		<b>4.600</b>		<b>2.300</b>		<b>15.900</b>



Phụ lục 6

**BIỂU TỔNG HỢP KẾ HOẠCH KINH PHÍ KHUYẾN CÔNG TỈNH GIAI ĐOẠN 2021-2025**

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung hoạt động	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Giai đoạn 2021-2025	
		Đề án	KP KC	Đề án	KP KC	Đề án	KP KC	Đề án	KP KC	Đề án	KP KC	Đề án	KP KC
1	Khởi sự doanh nghiệp; nâng cao năng lực quản lý DN	1	40	0	0	1	40	0	0	1	40	3	120
2	Xây dựng mô hình trình diễn, chuyển giao công nghệ, ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến vào sản xuất	17	1.900	17	2.000	18	2.280	17	2.300	18	2.480	87	10.960
2.1	Xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật sản xuất sản phẩm mới, công nghệ mới.	2	400	2	400	2	500	2	500	2	500	10	2.300
2.2	Chuyển giao công nghệ, ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến vào sản xuất	15	1.500	15	1.600	15	1.700	15	1.800	15	1.900	75	8.500
2.3	Nhân rộng mô hình	0	0	0	0	1	80	0	0	1	80	2	160
3	Đào tạo lao động	0	0	1	150	0	0	0	0	1	150	2	300
4	Áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp	2	90	2	190	3	130	3	230	2	190	12	830
4.1	- Tư vấn đánh giá SXSH	1	40	1	40	2	80	2	80	1	40	7	280
4.2	- Áp dụng sản xuất sạch hơn	0	0	1	150	0	0	1	150	1	150	3	450
4.3	- Tập huấn, hội thảo về SXSH	1	50	0	0	1	50	0	0	0	0	2	100
5	Xây dựng nhãn hiệu, bảo hộ nhãn hiệu, kiểu dáng CN...	2	70	2	70	2	70	2	70	2	70	10	350
6	Thị trường tiêu thụ và phát triển SP CNNT tiêu biểu	8	315	7	365	7	290	8	440	6	275	35	1.685
6.1	Tổ chức, tham gia hội chợ trong, ngoài nước	3	150	3	150	3	150	3	150	3	150	15	750
6.2	Hỗ trợ cơ sở CNNT tham gia hội chợ trong nước	3	90	1	30	2	60	2	60	1	40	9	280



6.3	Xây dựng điểm trưng bày giới thiệu sản phẩm	1	40	0	0	1	40	1	40	1	40	1	40	4	160
6.4	Bình chọn sản phẩm CNNT tiêu biểu	0	0	1	150	0	0	1	150	0	0	0	0	2	300
6.5	Tổ chức đoàn giao thương, hội nghị kết nối cung cầu hàng hóa, hợp tác phát triển thị trường trong nước	1	35	1	35	1	40	1	40	1	45	1	45	5	195
7	<b>Phát triển cụm công nghiệp</b>	2	200	2	200	2	200	2	200	2	200	2	200	10	1.000
7.1	Lập quy hoạch CCN	1	100	1	100	0	0	0	0	0	100	1	100	3	300
7.2	Di dời cơ sở CNNT gây ô nhiễm	1	100	0	0	1	100	1	100	0	0	0	0	3	300
7.3	Xây dựng, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường cho các DN, cơ sở CNNT	0	0	1	100	1	100	1	100	1	100	1	100	4	400
8	<b>Quản lý đề án, nâng cao năng lực hoạt động khuyến công; Cung cấp thông tin về các chính sách phát triển công nghiệp, thị trường, kinh nghiệm sản xuất...</b>		268	198	293	198	198		198		278		278		1.235
8.1	Quản lý, chi đạo, giám sát các hoạt động khuyến công...	-	30	-	30	-	30	-	30	-	30	-	30		150
8.2	Xây dựng tài liệu, tập huấn khuyến công	0	0	0	20	1	20	0	0	0	0	0	0	1	20
8.3	Tổ chức đoàn khảo sát học tập kinh nghiệm khuyến công	1	70	0	75	1	75	0	0	1	80	1	80	3	225
8.4	Tổ chức hội nghị công tác khuyến công	1	10	1	10	1	10	1	10	1	10	1	10	5	50
8.5	Thông tin, tuyên truyền		158	158	158	158	158		158		158		158		790
	- Bàn tin giấy	2	66	2	66	2	66	2	66	2	66	2	66	10	330
	- Website	1	20	1	20	1	20	1	20	1	20	1	20	5	100
	- Truyền hình, phóng sự và tuyên truyền khác.	12	72	12	72	12	72	12	72	12	72	12	72	60	360
	<b>Cộng:</b>		2.883	3.173	3.303	3.438	3.683		16.480						



Số: /2020/NQ-HĐND

Quảng Trị, ngày tháng 7 năm 2020

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định nội dung và mức chi hỗ trợ hoạt động khuyến công  
trên địa bàn tỉnh Quảng Trị**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ  
KHOÁ VII, KỲ HỌP THỨ ....**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm  
2015;*

*Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của  
Chính phủ về khuyến công;*

*Căn cứ Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ  
Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP  
ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ Về khuyến công;*

*Căn cứ Thông tư số 20/2017/TT-BCT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ  
Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày  
28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của  
Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ Về khuyến  
công;*

*Căn cứ Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 03 năm 2018 của Bộ  
Tài chính Hướng dẫn dân lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công;*

*Xét Tờ trình số ...../TTr-UBND ngày ..... tháng .... năm 2020 của Ủy ban  
nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo  
luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

Thông qua Nghị quyết quy định nội dung và mức chi hỗ trợ hoạt động  
khuyến công trên địa bàn tỉnh Quảng Trị với các nội dung như sau:

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

**1. Phạm vi áp dụng**

Quy định các cơ chế, chính sách khuyến khích, hỗ trợ các tổ chức, cá



nhân tham gia phát triển sản xuất công nghiệp nông thôn, áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

## 2. Đối tượng áp dụng

- Tổ chức, cá nhân trực tiếp đầu tư, sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh, bao gồm: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật;

- Các cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn;

- Các tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế hoạt động dịch vụ khuyến công.

### **Điều 2. Ngành, nghề được hưởng chính sách khuyến công**

- Công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản và chế biến thực phẩm.

- Sản xuất hàng công nghiệp phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu, hàng thay thế hàng nhập khẩu.

- Công nghiệp hoá chất phục vụ nông nghiệp, nông thôn. Sản xuất vật liệu xây dựng (trừ sản xuất gạch đất sét nung).

- Sản xuất sản phẩm, phụ tùng, linh kiện; lắp ráp và sửa chữa máy móc, thiết bị, dụng cụ cơ khí, điện, điện tử - tin học. Sản xuất, gia công chi tiết, bán thành phẩm và công nghiệp hỗ trợ.

- Sản xuất hàng tiểu thủ công nghiệp.

- Áp dụng sản xuất sạch hơn trong các cơ sở sản xuất công nghiệp.

### **Điều 3. Điều kiện được hưởng chính sách khuyến công**

- Đúng ngành nghề sản xuất và nội dung hỗ trợ theo quy định.

- Nội dung đăng ký hỗ trợ khuyến công chưa được hỗ trợ từ các nguồn kinh phí khác của Nhà nước.

- Tổ chức, cá nhân đã đầu tư vốn hoặc cam kết đầu tư đủ kinh phí thực hiện đề án khuyến công đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

- Thực hiện đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

- Có đề án khuyến công theo quy định.

### **Điều 4. Nguyên tắc ưu tiên**

#### a) Địa bàn ưu tiên

- Các địa bàn được ưu tiên theo thứ tự: huyện đảo Cồn Cỏ, huyện Đakrông và Hướng Hóa (nhóm 1); Các huyện: Gio Linh, Vĩnh Linh, Cam Lộ, Triệu Phong và Hải Lăng (nhóm 2); Thị xã Quảng Trị và thành phố Đông Hà (nhóm 3).

- Các xã điểm trong kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới của tỉnh.



## b) Ngành nghề ưu tiên

- Sản xuất các sản phẩm trong danh mục sản phẩm công nghiệp chủ lực, công nghiệp trọng điểm của tỉnh được phê duyệt, các sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh được bình chọn, các sản phẩm đã có hợp đồng xuất khẩu hoặc sản xuất sản phẩm phục vụ cho xuất khẩu, sản phẩm thay thế bao bì đóng gói bằng nhựa, nilong.

- Sản xuất sản phẩm sử dụng nguyên vật liệu tại chỗ (nguyên vật liệu chính để sản xuất được thu mua trên địa bàn tỉnh chiếm trên 50% giá trị nguyên vật liệu sử dụng).

- Công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản; Công nghiệp cơ khí, hoá chất phục vụ nông nghiệp, nông thôn; công nghiệp hỗ trợ.

## c) Các lĩnh vực ưu tiên khác

- Các đề án hỗ trợ áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp.

- Các đề án đầu tư phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp thuộc các chương trình, quy hoạch, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Các đơn vị có đề án và sử dụng tối thiểu từ 20 lao động trở lên đối với thành phố Đông Hà, thị xã Quảng Trị; 10 lao động đối với huyện Đào Cồn Cỏ và 15 lao động trở lên đối với các huyện còn lại. Trường hợp sử dụng lao động là người khuyết tật thì 01 người khuyết tật được tính bằng 02 người bình thường.

- Các cơ sở công nghiệp nông thôn gây ô nhiễm môi trường trong khu dân cư có cam kết di dời vào các khu, cụm công nghiệp, điểm công nghiệp-làng nghề.

d) Nguyên tắc xét ưu tiên: Giao Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn cụ thể.

**Điều 5. Các nội dung và mức chi hỗ trợ hoạt động khuyến công**

a) Hỗ trợ khởi sự, thành lập và nâng cao năng lực cơ sở công nghiệp nông thôn:

- Tư vấn lập dự án đầu tư, thành lập doanh nghiệp sản xuất công nghiệp tại các địa bàn có điều kiện kinh tế khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật. Mức hỗ trợ không quá 10 triệu đồng/doanh nghiệp.

- Thuê tư vấn quản lý sản xuất-tài chính-kế toán-nhân lực-marketing; tư vấn công nghệ - thiết bị mới; tư vấn, hướng dẫn về chính sách đất đai, chính sách ưu đãi đầu tư, khoa học công nghệ, tài chính - tín dụng, các chính sách ưu đãi khác của Nhà nước và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng, môi trường tại doanh nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 80% chi phí nhưng không quá 35 triệu đồng/cơ sở.

- Tổ chức các lớp đào tạo khởi sự, quản trị doanh nghiệp. Mức chi áp dụng theo Thông tư số 05/2019/TT-BKHĐT ngày 29/3/2019 của Bộ Kế hoạch-Đầu tư Hướng dẫn hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực cho doanh nghiệp nhỏ và vừa và một phần đóng góp của doanh nghiệp, cơ sở công nghiệp nông thôn.



- Thành lập hội, hiệp hội ngành nghề cấp tỉnh. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí, nhưng không quá 30 triệu đồng/hội, chi hội và không quá 50 triệu đồng/hiệp hội;

- Hình thành cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 50 triệu đồng/cụm liên kết.

b) Hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật, chuyên giao công nghệ, ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến và phát triển sản phẩm mới.

- Xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật, ứng dụng công nghệ, thiết bị tiên tiến, hiện đại vào sản xuất hay sản xuất sản phẩm mới nhằm nhân rộng mô hình. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí nhưng không quá 350 triệu đồng/mô hình.

- Nhận chuyển giao công nghệ, kỹ thuật sản xuất tiên tiến; đổi mới, ứng dụng máy móc, thiết bị tiên tiến, hiện đại vào sản xuất nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, hiệu quả sản xuất, tiết kiệm nguyên vật liệu, giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 250 triệu đồng/cơ sở.

- Phổ biến tuyên truyền, nhân rộng các cơ sở đang hoạt động có hiệu quả để các tổ chức cá nhân khác học tập. Mức hỗ trợ tối đa không quá 80 triệu đồng/mô hình.

c) Hỗ trợ đào tạo lao động

Các cơ sở có nhu cầu đào tạo (tối thiểu 20 lao động đối với thành phố Đông Hà và thị xã Quảng Trị; 10 lao động đối với huyện Đảo Cồn Cỏ và 15 lao động đối với các huyện còn lại. Trường hợp lao động là người khuyết tật thì 01 người được tính bằng 02 người) gắn với việc sử dụng lao động sau đào tạo. Việc đào tạo lao động được thực hiện theo hình thức đào tạo nghề ngắn hạn, gắn lý thuyết với thực hành và được hỗ trợ tối đa 06 tháng/khóa đào tạo:

- Đào tạo nghề tại các cơ sở công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ tối đa 500.000 đồng/người/tháng.

- Đào tạo theo hình thức gửi lao động đi đào tạo tại các tỉnh, thành trong nước. Mức hỗ trợ tối đa 800.000 đồng/người/tháng.

- Đối với các nghề nhân mở các lớp dạy nghề, truyền nghề cho lao động địa phương. Mức hỗ trợ tối đa 300.000 đồng/người/tháng nhưng không quá 1.000.000 đồng/người/khóa đào tạo.

d) Hỗ trợ áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp

- Tư vấn, đánh giá sản xuất sạch hơn và áp dụng kỹ thuật sản xuất sạch hơn cho các cơ sở. Mức hỗ trợ tối đa 80% chi phí nhưng không quá 40 triệu đồng/cơ sở.

- Áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 250 triệu đồng/cơ sở.

- Tổ chức tập huấn, hội thảo, tuyên truyền, phát hành các tài liệu, tờ rơi, ấn phẩm nhằm nâng cao nhận thức và năng lực ứng dụng sản xuất sạch hơn cho



các cơ sở sản xuất công nghiệp. Mức chi áp dụng thực hiện theo Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và chế độ tài chính hiện hành.

đ) Hỗ trợ về bảo hộ thương hiệu, nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp

Tư vấn thiết kế mẫu mã, bao bì, nhãn hiệu; In ấn, đóng gói sản phẩm ban đầu; Xây dựng, đăng ký bảo hộ, quản lý, phát triển, tuyên truyền quảng bá nhãn hiệu, thương hiệu hàng hoá, kiểu dáng công nghiệp sản phẩm. Mức hỗ trợ tối đa không quá 35 triệu đồng/thương hiệu, nhãn hiệu hoặc kiểu dáng công nghiệp.

e) Hỗ trợ về thị trường, tiêu thụ sản phẩm

- Tổ chức, tham gia hội chợ triển lãm cho các cơ sở công nghiệp nông thôn tại trong nước và nước ngoài. Hỗ trợ tối đa 100% các khoản chi phí thuê mặt bằng, thiết kế, dàn dựng gian hàng, vận chuyển, trình diễn sản phẩm, tuyên truyền, tổ chức, trang trí, khánh tiết, Ban tổ chức.

- Cơ sở tham gia hội chợ, triển lãm khác trong nước được hỗ trợ tối đa 80% chi phí thuê gian hàng và 50% chi phí vận chuyển hàng hóa tham gia hội chợ.

- Các cơ sở công nghiệp nông thôn, tổ chức dịch vụ khuyến công đầu tư các phòng trưng bày, giới thiệu quảng bá các sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu, làng nghề. Mức hỗ trợ tất cả các chi phí liên quan hình thành điểm trưng bày tối đa 40 triệu đồng/phòng trưng bày.

- Tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu. Mức chi tối đa đối với cấp tỉnh là 150 triệu đồng/lần, cấp huyện 50 triệu đồng/lần. Giải thưởng cho các sản phẩm được chứng nhận cấp tỉnh tối đa 5 triệu đồng/sản phẩm, cấp huyện 3 triệu đồng/sản phẩm.

g) Hỗ trợ phát triển cụm công nghiệp, điểm công nghiệp - làng nghề và di dời cơ sở gây ô nhiễm môi trường

- Lập quy hoạch chi tiết các cụm công nghiệp, điểm công nghiệp - làng nghề. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 400 triệu đồng/cụm công nghiệp và không quá 200 triệu đồng/điểm công nghiệp - làng nghề.

- Hỗ trợ xây dựng, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cơ sở sản xuất công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ 40% nhưng không quá 150 triệu đồng/cơ sở.

- Hỗ trợ tư vấn, lãi suất vốn vay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn gây ô nhiễm môi trường trong khu dân cư thực hiện di dời vào các khu, cụm công nghiệp, điểm công nghiệp - làng nghề. Việc hỗ trợ áp dụng sau khi cơ sở công nghiệp nông thôn hoàn thành việc đầu tư di dời và đi vào hoạt động sản xuất. Mức hỗ trợ tối đa 50% lãi suất cho các khoản vay để đầu tư nhà, xưởng, máy móc thiết bị trong 02 năm đầu nhưng không quá 200 triệu đồng/cơ sở. Trường



hợp cơ sở không sử dụng vốn vay thì mức hỗ trợ tối đa 30% kinh phí để đầu tư nhà, xưởng, máy móc thiết bị nhưng không quá 150 triệu đồng/cơ sở.

h) Quản lý chương trình, đề án khuyến công và nâng cao năng lực thực hiện hoạt động khuyến công.

- Xây dựng các chương trình, đề án, quản lý chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu các đề án khuyến công. Mức chi áp dụng theo Khoản 22 Điều 8 Chương II Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 03 năm 2018 của Bộ Tài chính Hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công;

- Xây dựng các chương trình, tài liệu và tổ chức đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác khuyến công;

- Tổ chức các đoàn khảo sát, học tập kinh nghiệm trong nước về hoạt động khuyến công cho cán bộ quản lý và doanh nghiệp, cơ sở công nghiệp nông thôn trên địa bàn tỉnh; tổ chức các hội thảo chuyên đề, hội nghị đánh giá, tổng kết hoạt động khuyến công;

- Xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xuất bản các bản tin, ấn phẩm, tờ rơi, tờ gấp; trang thông tin điện tử, cơ sở dữ liệu về hoạt động khuyến công và ngành công thương;

- Đầu tư cơ sở vật chất, phương tiện làm việc cho Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp tỉnh và cán bộ khuyến công cấp huyện;

Nội dung và kinh phí thực hiện cụ thể do cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định hiện hành.

#### i) Chính sách về khen thưởng

Hàng năm và từng giai đoạn 05 năm, các tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh được xem xét, đề nghị khen thưởng. Mức chi khen thưởng theo quy định hiện hành.

### **Điều 6. Kinh phí khuyến công**

Kinh phí khuyến công địa phương sử dụng nguồn ngân sách trên địa bàn tỉnh thực hiện như sau:

#### a) Kinh phí khuyến công cấp tỉnh (ngân sách tỉnh):

- Giai đoạn 2021 - 2025: Dự kiến tổng kinh phí là 16.480 triệu đồng, bình quân 3.296 triệu đồng/năm.

- Giai đoạn 2026 - 2030: Dự kiến mức tăng bình quân 10%/năm;

#### b) Kinh phí khuyến công cấp huyện (ngân sách các huyện, thị xã, thành phố):

- Giai đoạn 2021 - 2025: Tổng kinh phí dự kiến giai đoạn là 13.500 triệu đồng. Bình quân mỗi năm các huyện, thị xã, thành phố bố trí từ 200 - 400 triệu đồng/huyện thể thực hiện các đề án khuyến công cấp huyện.

- Giai đoạn 2026 - 2030: Tùy theo điều kiện ngân sách của từng địa phương, dự kiến mức tăng bình quân 10-12%/năm.



Hàng năm, căn cứ vào khả năng cân đối ngân sách mỗi cấp để bố trí kinh phí khuyến công đảm bảo năm sau cao hơn năm trước. Ngoài ra, kết hợp huy động thêm nguồn kinh phí từ các nhà tài trợ, đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài để thực hiện chính sách.

### **Điều 7. Tổ chức hệ thống khuyến công**

a) Cấp tỉnh: Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp tỉnh là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Công Thương tổ chức triển khai thực hiện các hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh.

b) Cấp huyện: Trung tâm Phát triển Cụm công nghiệp và Khuyến công/Trung tâm Phát triển Cụm công nghiệp - Khuyến công và Dịch vụ công ích/Trung tâm Phát triển Cụm công nghiệp - Khuyến công và Dịch vụ du lịch biển các huyện, thị xã, thành phố là đơn vị sự nghiệp công lập cấp huyện thực hiện nhiệm vụ khuyến công trên địa bàn các huyện, thành phố, thị xã.

### **Điều 8. Tổ chức thực hiện**

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các ban Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 09/2014/NQ-HĐND ngày 25/7/2014 của HĐND tỉnh Quảng Trị về chính sách khuyến công trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Nghị quyết này được thông qua ngày .... tháng ..... năm 2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày .... tháng .... năm 2020./.

#### **Nơi nhận:**

- VPQH, VPCP, VPCTN;
- Bộ Công Thương; Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Vụ Pháp chế Bộ Công Thương, Bộ Tài chính;
- TVTU, TT HĐND, UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- TAND, VKSND tỉnh;
- VP: TU, Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các Sở, ban ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Công báo tỉnh Quảng Trị;
- Lưu: VT, Ban KTNS.

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Văn Hùng**